



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 09 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1520

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 26/08/2025 ĐẾN NGÀY 03/09/2025)

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

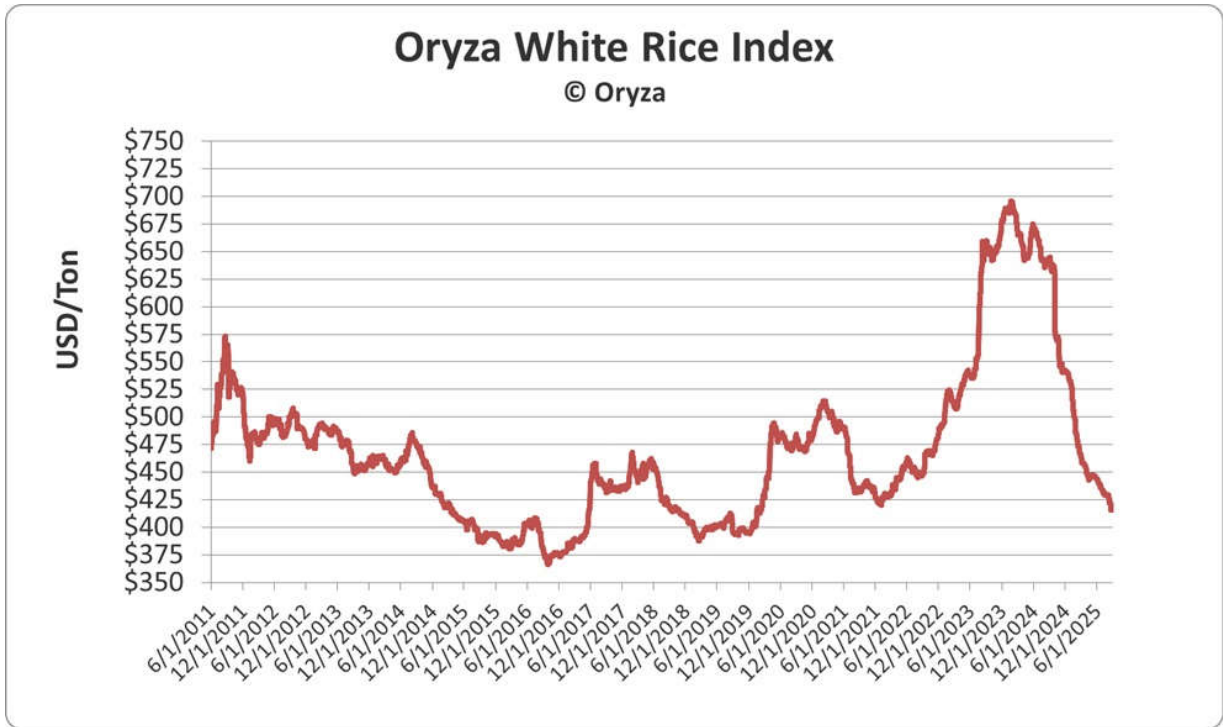
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn *Oryza.com*)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26 – 08		27 – 08		28 – 08		29 – 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	364	368	364	368	364	368	364	368
	5% tấm	354	358	354	358	354	358	354	358
	25% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
	Hom Mali 92%	1049	1053	1049	1053	1049	1053	1049	1053
	Gạo đỏ 100% Stxd	364	368	364	368	364	368	364	368
	A1 Super	308	312	308	312	308	312	308	312
VIỆT NAM	5% tấm	389	393	389	393	389	393	389	393
	25% tấm	367	371	367	371	367	371	367	371
	Gạo thơm 5% tấm	450	455	450	455	450	455	450	455
	Jasmine	545	549	545	549	545	549	545	549
	100% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
ẤN ĐỘ	5% tấm	376	380	376	380	376	380	376	380
	25% tấm	360	364	360	364	360	364	360	364
	Gạo đỏ 5% Stxd	364	368	364	368	364	368	364	368
	100% tấm Stxd	328	331	328	331	328	331	328	331
PAKISTAN	5% tấm	353	357	353	357	353	357	353	357
	25% tấm	335	339	335	339	335	339	335	339
	100% tấm Stxd	307	311	307	311	307	311	307	311
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	353	357	353	357	353	357	353	357
MỸ	4% tấm	597	601	597	601	597	601	597	601
	15% tấm (Sacked)	593	642	593	642	593	642	593	642
	Gạo đỏ 4% tấm	858	862	858	862	858	862	858	862
	Calrose 4%	807	811	807	811	807	811	807	811

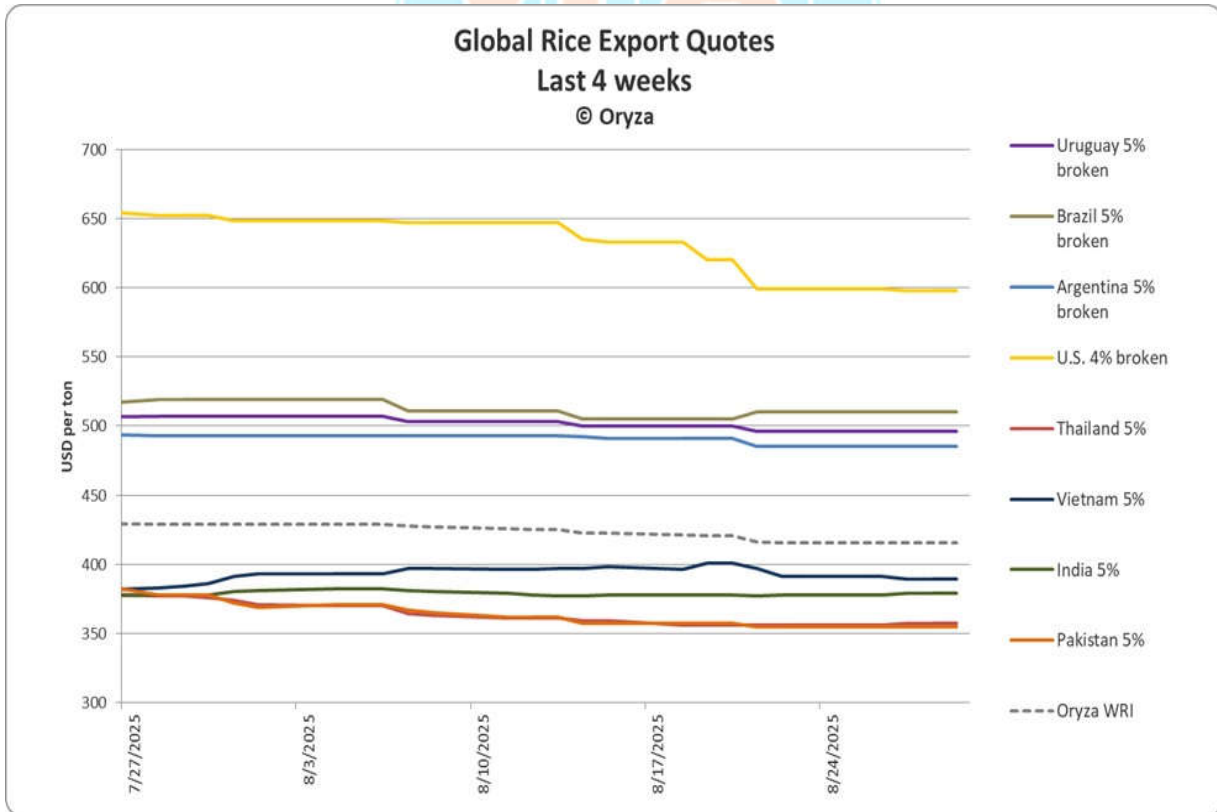
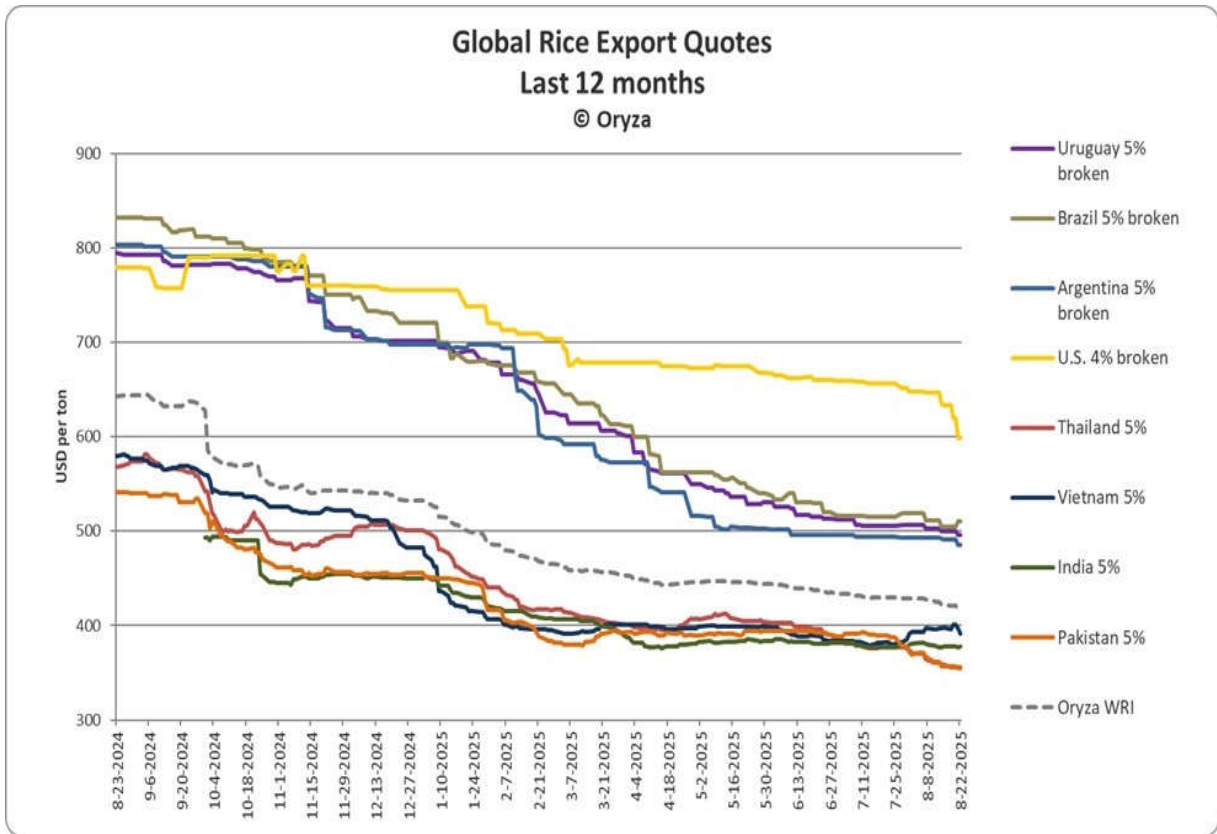
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

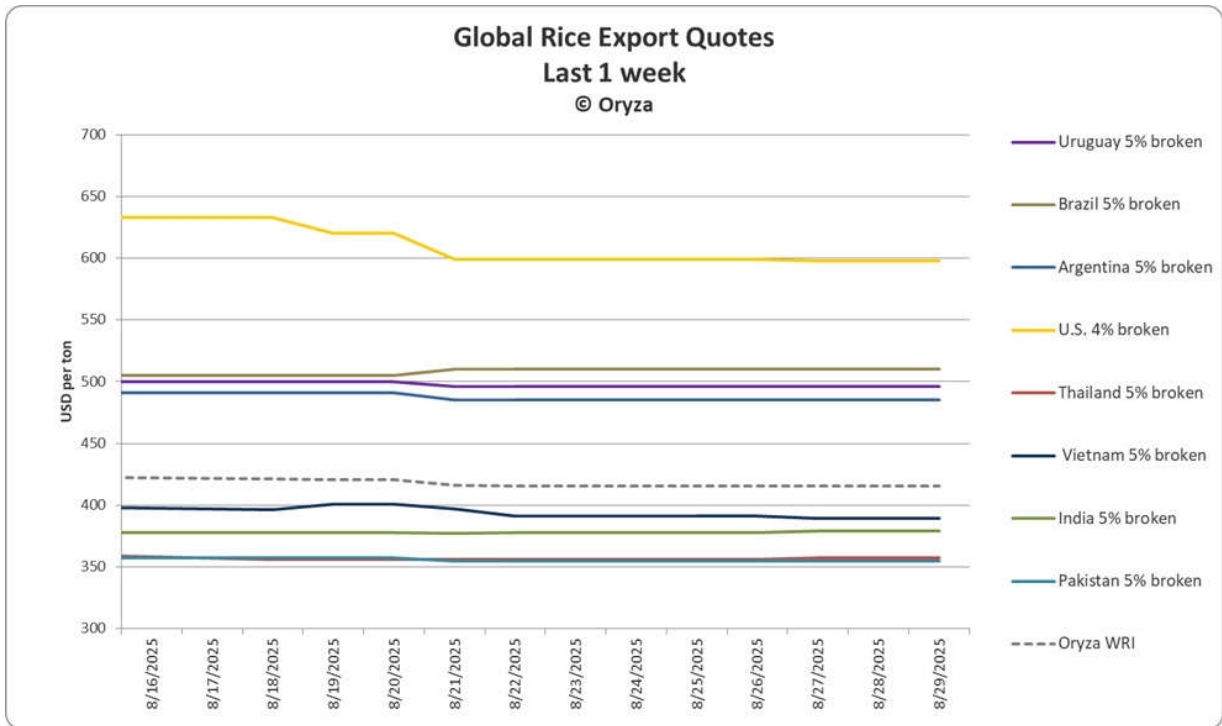
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 415 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm 14 USD/tấn so với tháng trước và giảm 229 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Philippines

Người tiêu dùng Philippines đang ngày càng lựa chọn gạo cao cấp của Việt Nam, đặc biệt là các giống như ST25, DT8 và OM5451, hiện chiếm 74% lượng gạo nhập khẩu của nước này, theo Tân Hoa Xã. Bộ Nông nghiệp Philippines cho biết xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch sang "chất lượng hơn số lượng" trong tiêu thụ gạo. Các quan chức đang nghiên cứu lai tạo các giống lúa địa phương nhằm đáp ứng những phẩm chất này để giúp nông dân tăng tính cạnh tranh.

Tổng thống Philippines đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp (DA) đấu giá 100.000 tấn gạo thu hoạch trong nước nhằm ổn định nguồn cung thị trường và củng cố an ninh lương thực. Văn phòng Tổng thống xác nhận khoảng 1,2 triệu bao gạo sẽ được xuất kho trong tuần này với giá bán tối thiểu 25–28 peso (khoảng 0,44-0,49 USD)/kg, tùy thuộc vào điều kiện bảo quản, theo BNE Intellinews. Động thái này cũng nhằm mục đích giải phóng không gian trong các kho dự trữ của chính phủ cho vụ thu hoạch sắp tới đặc biệt dồi dào trong mùa vụ này. Bên cạnh phiên đấu giá, chính phủ sẽ triển khai chương trình chủ lực “Benteng Bigas, Mayroon na” (Tăng cường gạo, hiện đã có sẵn), cho phép các hộ gia đình đủ điều kiện mua gạo với mức giá trợ cấp 20 PHP/kg. Những bước đi này là một phần trong chiến lược rộng lớn hơn của Tổng thống nhằm giữ giá gạo ở mức phải chăng, đảm bảo nguồn cung ổn định và duy trì dự trữ quốc gia mạnh mẽ trong bối cảnh áp lực cầu và những thách thức nông nghiệp đang diễn ra.

Indonesia

Chính phủ Indonesia sẽ áp dụng một mức giá duy nhất cho tất cả gạo được nhà nước trợ cấp nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng của các công ty tư nhân, Antara đưa tin, dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp. Với 164,4 nghìn tỷ rupiah (khoảng 1 tỷ đô la) tiền trợ cấp lương thực, chính sách này nhằm mục đích ngăn chặn việc định giá tùy tiện và đảm bảo phân phối công bằng. Các doanh nghiệp tư nhân sẽ bị cấm sử dụng trợ cấp nếu có ý định định giá gạo cao hơn. Tuy nhiên, các nhà lập pháp đã cảnh báo không nên vội vàng thực hiện động thái này, họ cảnh báo rằng nó có thể gây rối loạn thị trường. Cơ quan Lương thực Quốc gia đã công bố việc loại bỏ các phân loại gạo trung bình và cao cấp, chuyển việc bán gạo sang hệ thống phân loại theo loại gạo thông thường và gạo đặc biệt.

Công ty nông nghiệp nhà nước của Indonesia, Agrinas Pangan Nusantara (Persero), đã đề xuất sử dụng đất nhàn rỗi của quân đội để xây dựng các trang trại hiện đại trị giá 870 tỷ rupiah (53 triệu đô la), theo Bloomberg đưa tin. Dự án đầu tiên sẽ bao phủ 12.000 ha tại Baturaja, Nam Sumatra. Agrinas vẫn chưa nhận được phê duyệt tài trợ từ cổ đông chính Danantara Indonesia, và các rào cản thủ tục hành chính vẫn là thách thức. Nếu thành công, trang trại Baturaja có thể là mô hình để nhân rộng ở các tỉnh khác như Nam Papua và Kalimantan. Agrinas đang đặt mục tiêu quản lý hơn 400.000 ha ruộng lúa trong năm nay. Kế hoạch này phản ánh những nỗ lực trước đây nhằm đạt được tự chủ lương thực, bao gồm dự án chuyển đổi một triệu ha đất than bùn thành ruộng lúa vào những năm 1990, nhưng đã thất bại.

Bangladesh

Theo báo cáo mới nhất của GAIN về Bangladesh, trong năm thị trường (MY) 2025/26, sản lượng gạo của Bangladesh được dự báo đạt 37,5 triệu tấn trên 11,7 triệu ha, giảm nhẹ so với dự báo trước đó do diện tích trồng lúa vụ Aus giảm. Vụ Boro đạt sản lượng cao với 20,5 triệu tấn, trong đó lúa vụ Aus đóng góp 2,3 triệu tấn, và vụ Aman đang diễn ra dự kiến sẽ cho sản lượng 14,7 triệu tấn. Giá gạo trong nước đã tăng vọt lên mức cao kỷ lục, với gạo thô trung bình là 57,5 BDT/kg (0,47 USD/kg) và gạo mịn không thơm là 80 BDT/kg (0,65 USD/kg) vào tháng 7 năm 2025 - cả hai đều cao hơn 12% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí xay xát tăng, lạm phát và tình trạng thiếu hiệu quả trong chuỗi cung ứng đang là nguyên nhân gây ra mức tăng này. Để kiểm soát giá gạo, chính phủ đã tăng gấp đôi dự báo nhập khẩu gạo lên 1,2 triệu tấn, bao gồm 400.000 tấn thông qua đấu thầu công khai và 500.000 tấn thông qua thương nhân tư nhân, được hỗ trợ bởi việc giảm thuế. Mức tiêu thụ dự

kiến đạt 38,5 triệu tấn, phản ánh nguồn cung dồi dào hơn từ nhập khẩu. Đáng chú ý, khoảng 3,5 triệu tấn gạo được sử dụng hàng năm làm thức ăn chăn nuôi, bên cạnh mục đích làm thực phẩm tại các hộ gia đình. Dự trữ gạo đang được cải thiện, với dự trữ của chính phủ đạt 1,86 triệu tấn vào tháng 7 năm 2025, mức cao nhất kể từ đầu năm 2022, và dự trữ gạo cuối niên vụ 2025/26 được dự báo đạt 1,73 triệu tấn, tăng 11,2% so với năm trước.

Trung Quốc

Chính phủ Trung Quốc đã bán 2.893 tấn gạo, tương đương 0,48% tổng lượng gạo được chào bán tại phiên đấu giá gạo dự trữ quốc gia ngày 19 tháng 8, Reuters dẫn nguồn tin từ Trung tâm Thương mại Quốc gia. Giá gạo trung bình 2.597 RMB (khoảng 362 USD) mỗi tấn.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức khoảng 379 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và tăng khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện ở mức khoảng 357 USD/tấn, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 20 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 217 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá khoảng 355 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 23 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 186 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	25 – 08	26 – 08	27 – 08	28 – 08	29 – 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.15	7.15	7.15	7.13	7.13
Châu Âu (EUR/USD)	0.86	0.86	0.86	0.86	0.85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16263.67	16309.36	16397.43	16369.52	16414.26
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.21	4.22	4.23	4.22	4.22
Philippines Peso (PHP/USD)	56.69	56.90	57.28	56.99	57.18
Hàn Quốc (KRW/USD)	1389.21	1393.71	1394.80	1385.15	1390.14
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.62	147.31	147.75	147.00	146.89

Ấn Độ Rupee (INR/USD)	87.56	87.61	87.73	87.58	88.19
Miền Điện (MMK/USD)	2099.20	2099.05	2099.67	2099.59	2099.50
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.22	283.66	283.65	283.83	283.80
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.44	32.43	32.44	32.28	32.31
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26218.89	26353.59	26371.71	26372.94	26344.13

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 31/08/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,503 triệu ha (cả cùng phía Nam là 1,894 triệu ha), diện tích thu hoạch được khoảng 1,081 triệu ha, với năng suất 59,5 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6,431 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 490 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 75%.

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 17 ngàn ha/219 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 7,75%.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 31/08/2025 có 68 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 555.790 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Tân An Bonanza	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
2	Việt Hải Sun	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
3	TTC An Bình	HCM	02/08/2025	4.000	Philippines
4	Vinacomin Hạ Long	HCM	02/08/2025	7.400	Philippines
5	Phú An 369	HCM	03/08/2025	4.750	Philippines
6	VTV Sky	HCM	03/08/2025	6.000	Philippines
7	HPC Liberty	HCM	04/08/2025	29.000	Châu Phi
8	Long Tân 03	HCM	04/08/2025	4.850	Philippines
9	Phúc Thịnh 89	HCM	05/08/2025	4.800	Philippines
10	Mekong	HCM	06/08/2025	4.100	Philippines
11	Mỹ Hưng	HCM	07/08/2025	7.000	Philippines

Bản tin 1520 (Từ Ngày 26/08/2025 Đến Ngày 03/09/2025)

12	Green Bay	Mỹ Thới	09/08/2025	3.900	Philippines
13	Hàm Rồng 08	HCM	09/08/2025	2.100	Malaysia
14	Tân An 01	HCM	09/08/2025	4.750	Philippines
15	Thor Madoc	HCM	09/08/2025	45.000	Châu Phi
16	Viễn Đông 09	HCM	09/08/2025	6.000	Philippines
17	Ernest Vinberg	HCM	10/08/2025	54.000	Châu Phi
18	Kiến Hưng	HCM	10/08/2025	3.400	Philippines
19	Mekong Star	HCM	10/08/2025	2.950	Philippines
20	Royal 18	HCM	10/08/2025	5.000	Philippines
21	Tuấn Dũng 36	HCM	10/08/2025	6.100	Philippines
22	Panoria	HCM	11/08/2025	50.000	Châu Phi
23	Seagul Lucky	HCM	11/08/2025	12.500	Philippines
24	Lucky Star 16	HCM	12/08/2025	6.500	Philippines
25	Sông Diễm Ocean	HCM	12/08/2025	4.850	Philippines
26	Brother 39	HCM	13/08/2025	4.800	Philippines
27	Ocean Bright	HCM	13/08/2025	6.800	Philippines
28	Royal 16	HCM	13/08/2025	5.000	Philippines
29	Star 55	HCM	13/08/2025	7.300	Philippines
30	Việt Hải Sun	HCM	13/08/2025	6.800	Philippines
31	Vinh Quang Green	HCM	13/08/2025	4.800	Philippines
32	Star 62	HCM	14/08/2025	2.000	Philippines
33	Gold Origin	HCM	15/08/2025	5.400	Philippines
34	Long Tân 99	HCM	15/08/2025	4.850	Philippines
35	Aquamarine	HCM	16/08/2025	6.000	Philippines
36	Green Pacific	Mỹ Thới	16/08/2025	4.000	Philippines
37	Oriental Bay	HCM	16/08/2025	4.800	Philippines
38	An Thịnh Phú 08	HCM	17/08/2025	6.300	Philippines
39	Green Sky	HCM	17/08/2025	4.000	Philippines
40	Ocean 88	HCM	17/08/2025	11.000	Philippines
41	Tân An Dynamic	HCM	17/08/2025	6.800	Philippines
42	Hải Bình	HCM	18/08/2025	4.000	Philippines
43	Tân An Endeavor	HCM	18/08/2025	4.700	Philippines
44	Tân An Advance	HCM	19/08/2025	6.500	Philippines
45	Tân An Honesty	HCM	19/08/2025	4.100	Philippines
46	Vinh Quang 379	HCM	19/08/2025	3.150	Philippines
47	Vinh Quang Glory	HCM	19/08/2025	3.150	Philippines
48	Green Atlantic	HCM	20/08/2025	4.000	Philippines
49	Oriental Star	HCM	20/08/2025	4.800	Philippines
50	Sunshine Star	HCM	20/08/2025	5.000	Philippines
51	Bless Gold	HCM	21/08/2025	10.500	Philippines
52	Brother 16	Mỹ Thới	21/08/2025	4.050	Philippines

Bản tin 1520 (Từ Ngày 26/08/2025 Đến Ngày 03/09/2025)

53	Dancewood SW	HCM	21/08/2025	25.000	Châu Phi
54	Doric Javelin	HCM	21/08/2025	16.500	Châu Phi
55	North Star	Mỹ Thới	21/08/2025	4.500	Philippines
56	Maxan 8	HCM	22/08/2025	4.800	Philippines
57	MD Sky	HCM	23/08/2025	12.500	Philippines
58	Thái Bình 39	HCM	23/08/2025	4.800	Philippines
59	Long Tân 19	HCM	24/08/2025	4.850	Philippines
60	Tân An Confidence	HCM	24/08/2025	6.800	Philippines
61	TD Fortune	HCM	24/08/2025	9.000	Philippines
62	Minh Tuấn 28	HCM	26/08/2025	3.420	Philippines
63	Minh Anh 01	HCM	27/08/2025	3.450	Philippines
64	Star 56	HCM	27/08/2025	3.420	Philippines
65	Tân An Bonanza	HCM	28/08/2025	6.800	Philippines
66	Tân Long 88	HCM	28/08/2025	3.450	Philippines
67	Hải Âu 28	HCM	30/08/2025	4.900	Philippines
68	Phú An 368	HCM	30/08/2025	4.450	Philippines
Tổng				555.790	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	28/08	+/-	28/08	+/-	28/08	+/-	28/08	+/-	28/08	+/-	28/08	+/-	28/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.650	-	5.150	-800	4.950	-800	4.950	-800	5.700	-	5.350	-900	5.450	-800	5.700	5.314
Lúa thường	5.450	-	5.050	-700	4.950	-500	4.900	-550	5.575	-	5.250	-500	5.050	-500	5.575	5.175
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.050	-	6.300	-1.000	6.150	-950	6.200	-900	5.850	-1.000			6.650	-1.000	7.050	6.367
Lúa thường	6.850	-	6.200	-850	5.950	-600	6.000	-550	5.750	-1.000			6.050	-900	6.850	6.133
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.650	600	8.450	-1000	7.925	-525	7.750	-650	7.850	-700			8.650	-1.000	8.650	8.046
Lứt loại 2	7.550	700	8.050	-500	7.725	-675	7.675	-675	7.650	-875	8.050	-500	7.750	-800	8.050	7.779
Xát trắng loại 1			9.250	-1350			9.150	-300	9.150	-750	9.950	-800	9.950	-800	9.950	9.490
Xát trắng loại 2			9.150	-400			8.950	-300	8.950	-500	9.150	-400	8.950	-600	9.150	9.030
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.250	-200	7.500	-150	7.375	-175	7.450	-100	7.450	-50	7.500	-150	7.150	-300	7.500	7.382
Tám 2/3			7.300	-150	7.375	-175			7.150	-			6.950	-100	7.375	7.194
Tám 3/4	6.850	400	7.100	-250	7.250	-									7.250	7.067
Cám xát	6.250	100	6.450	50	6.350	100	6.450	250	6.425	175	6.450	50	6.050	-100	6.450	6.346
Cám lau	6.250	100	6.350	-	6.350	100	6.450	250	6.425	175	6.450	100	6.150	-100	6.450	6.346
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	8.800	-1.050	9.550	-300	9.150	-650	9.450	-400	9.850	-	9.820	-305	9.450	-675	9.850	9.439
10%			9.450	-300					9.650	-					9.650	9.550
15%	8.600	-1.050	9.350	-300	8.950	-650	9.250	-400	9.450	-	9.450	-400	9.150	-700	9.450	9.171
20%									9.150	-					9.150	9.150
25%	8.400	-1.050	8.750	-300	8.750	-650	8.750	-700	8.850	-	8.850	-600	8.750	-700	8.850	8.729
